

**DANH MỤC VẬT TƯ HỖ TRỢ SINH VIÊN
LÀM ĐỒ ÁN CHUYÊN NGÀNH, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	D004	1,10-Phenanthroline (C ₁₂ H ₈ N ₂)	g		
2	D001	1-Naphthylamine (C ₁₀ H ₉ N)	g		
3	D002	1-Naphtol (C ₁₀ H ₈ O)	g		
4	D014	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	g		
5	D017	2,4-Dinitrophenyl hydrazin (C ₆ H ₆ N ₄ O ₄)	g		
6	D019	2,6-Dichloroquinone-4-Chloroimide (C ₆ H ₂ Cl ₃ NO)	g		
7	D030	2-Naphthol (CH ₃ CHOHCH ₃)	g		
8	D005	3,5-Dinitrosalicilic acid (C ₇ H ₄ N ₂ O ₇ , DNS)	g		
9	D006	8-Hydroxyquinoline (C ₉ H ₇ NO)	g		
10	L001	Acetaldehyde (C ₂ H ₄ O)	mL		
11	A001	Acetamide (C ₂ H ₅ NO)	g		
12	L005	Acetic acid (CH ₃ COOH)	mL		
13	L002	Acetone (CH ₃ COCH ₃)	mL		
14	L031	Acetonitrile (CH ₃ CN)	mL		
15	S033	Acetonitrile for HPLC (CH ₃ CN)	mL	Dùng cho HPLC	
16	L003	Acetophenone (C ₈ H ₈ O)	mL		
17	L004	Acetyl acetone (C ₅ H ₈ O ₂)	mL		
18	L006	Acrylic acid	mL		
19	P001	Agar (agar-agar)	g		
20	B002	Albumine from Egg	g		
21	B045	Alpha-Amylase	g		
22	A127	Aluminium chloride (AlCl ₃)	g		
23	K023	Aluminium foil (Al), nhôm kim loại dạng lá, cuộn 100g	Cuộn		
24	A128	Aluminium hydroxide (Al(OH) ₃)	g		
25	A129	Aluminium nitrate (Al(NO ₃) ₃)	g		
26	A130	Aluminium oxide (Al ₂ O ₃)	g		
27	K001	Aluminium powder (Al), nhôm kim loại dạng bột	g		
28	A131	Aluminium sulfate (Al ₂ (SO ₄) ₃)	g		
29	D010	Aluminon (C ₂₂ H ₂₃ N ₃ O ₉)	g		
30	L020	Ammonia water 30% (NH ₃ /NH ₄ OH)	mL		
31	A026	Ammonium acetate thường,	g		
32	A027	Ammonium bicarbonate (NH ₄ HCO ₃)	g		
33	A028	Ammonium carbonate [(NH ₄) ₂ CO ₃]	g		
34	A029	Ammonium chloride (NH ₄ Cl)	g		
35	A025	Ammonium citrate (C ₆ H ₈ O ₇ .3H ₃ N)	g		
36	A030	Ammonium dihydrophosphate (NH ₄ H ₂ PO ₄)	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
37	A137	Ammonium ferric Sulfate (Fe(NH ₄)(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g		
38	A100	Ammonium ferrous sulfate (Muối Morh/ FAS, (NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O)	g		
39	A031	Ammonium floride (NH ₄ F)	g		
40	A162	Ammonium molybdate (VI) tetrahydrate ((NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O)	g		
41	A166	Ammonium ortho molybdate	g		
42	A034	Ammonium persulfate, (NH ₄) ₂ S ₂ O ₈	g		
43	A035	Ammonium phosphate [(NH ₄) ₃ PO ₄]	g		
44	A036	Ammonium sulfate [(NH ₄) ₂ SO ₄]	g		
45	A155	Ammonium thiocyanate (NH ₄ SCN)	g		
46	A161	Ammonium vanadate (NH ₄ VO ₃)	g		
47	A172	Anhydride phtalic (C ₈ H ₈ O ₃)	g		
48	L021	Aniline (C ₆ H ₇ N)	mL		
49	F061	Ascorbic acid (C ₆ H ₈ O ₆ , Vitamin C)	g		
50	D093	BA (6-Benzylaminopurine, C ₁₂ H ₁₁ N ₅)	g		
51	A180	Barium carbonate (BaCO ₃)	g		
52	A037	Barium chloride (BaCl ₂)	g		
53	A038	Barium hydroxide (Ba(OH) ₂)	g		
54	A039	Barium nitrate (Ba(NO ₃) ₂)	g		
55	L024	Benzaldehyde (C ₇ H ₆ O, Andehit benzoic)	mL		
56	L025	Benzene (C ₆ H ₆)	mL		
57	L007	Benzethoni clorua (Benzyl dimetyl - 2 - 2 - 4 (1.1.3.3 tetra metylbutyl phenoxi-etoxietyl amoni clorua monohidrat)	g		
58	A002	Benzoic acid (C ₆ H ₅ COOH)	g		
59	S041	Benzoic acid for HPLC (C ₆ H ₅ COOH)	g	Dùng cho HPLC	
60	L023	Benzyl alcohol (C ₇ H ₈ O)	mL		
61	P048	BHT, Butylated hydroxy toluene	g	Chất bảo quản dầu ăn	
62	F012	Biotin (Vitamin H, B7)	g		
63	N001	Bông không thấm nước	g		
64	N002	Bông thấm nước (bông y tế)	g		
65	A004	Boric acid (H ₃ BO ₃)	g		
66	D011	Briliant Green (C ₂₇ H ₃₄ N ₂ O ₄ S)	g		
67	D035	Bromocresol green (C ₂₁ H ₁₃ Br ₄ NaO ₅ S)	g		
68	D036	Bromocresol purple (C ₂₁ H ₁₆ Br ₂ O ₅ S)	g		
69	D007	Bromophenol blue (C ₁₉ H ₁₀ Br ₄ O ₅ S)	g		
70	D012	Bromthymol blue (C ₂₇ H ₂₈ Br ₂ O ₅ S)	g		
71	D040	Brucine (C ₂₃ H ₂₆ N ₂ O ₄)	g		
72	D123	Brucine sulfate (C ₄₆ H ₆₈ N ₄ O ₁₉ S)	g		
73	L016	Butyl acetate	mL		
74	F003	Cadmium chloride (CdCl ₂)	g		
75	F006	Cadmium sulfate (CdSO ₄)	g		
76	S001	Caffeine pure for analysis (PA, C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂)	g	Dùng cho HPLC	

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
77	A043	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g		
78	A044	Calcium chloride (CaCl ₂)	g		
79	A042	Calcium dihydrophosphate (Ca(H ₂ PO ₄) ₂ .H ₂ O)	g		
80	A049	Calcium hydroxide (Ca(OH) ₂)	g		
81	B005	Calcium lactate (C ₆ H ₁₀ CaO ₆)	g		
82	A157	Calcium oxide (CaO)	g		
83	A165	Calcium phosphate (Ca ₃ (PO ₄) ₂)	g		
84	A047	Calcium stearate (C ₃₆ H ₇₀ CaO ₄)	g		
85	A048	Calcium sulfate (CaSO ₄)	g		
86	L030	Carbon disulfide (CS ₂)	mL		
87	L029	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mL		
88	D024	Carmine (C ₂₂ H ₂₀ O ₁₃)	g		
89	B006	Carrageenan	g		
90	B007	Casein (C ₄₇ H ₄₈ N ₃ NaO ₇ S ₂)	g		
91	B028	Celite 545	g		
92	L038	Chloroform (CHCl ₃)	mL		
93	F072	Chromic acid / Chromium (III) oxide (Cr ₂ O ₃)	g		
94	F011	Chromium chloride (CrCl ₃)	g		
95	D104	Chromotropic acid (C ₁₀ H ₈ O ₈ S ₂)	g		
96	A005	Citric acid tinh khiết (C ₆ H ₈ O ₇)	g		
97	B029	Coagulase plasma rabbit, 1 mL/lọ (hộp/10	Lọ		
98	F009	Cobalt (II) oxit (CoO)	g		
99	F010	Cobalt (II) sulfate (CoSO ₄)	g		
100	D042	Cobalt chloride (CoCl ₂)	g		
101	D043	Cobalt nitrate (Co(NO ₃) ₂)	g		
102	B118	Coomassie brilliant blue G-250 (C ₄₇ H ₄₈ N ₃ NaO ₇ S ₂)	g		
103	B010	Coomassie brilliant blue R-250 (C ₄₅ H ₄₄ N ₃ NaO ₇ S ₂)	g		
104	F016	Copper (I) Oxide (Cu ₂ O)	g		
105	F017	Copper (II) Chloride (CuCl ₂)	g		
106	F019	Copper (II) Oxide (CuO)	g		
107	K009	Copper foil (Cu), đồng kim loại dạng miếng, cỡ 1 cm, cuộn 100g	Cuộn		
108	K010	Copper powder (Cu), đồng kim loại dạng	g		
109	A058	Copper sulfate pentahydrate	g		
110	K007	Copper wire (Cu), đồng kim loại dạng dây mảnh, cuộn 100g	Cuộn		
111	L035	cyclo-Hexan (C ₆ H ₁₂)	mL		
112	L036	cyclo-Hexanone (C ₆ H ₁₀ O)	mL		
113	F015	Dextrin (C ₆ H ₁₂ O ₆) _n	g		
114	F022	D-Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g		
115	L044	Diacetyl (C ₄ H ₆ O ₂)	mL		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
116	A053	Diammonium hydrophotphate [(NH ₄) ₂ HPO ₄]	g		
117	L068	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	mL		
118	L046	Diethyl ether (C ₄ H ₁₀ O)	mL		
119	D016	Dimethyl glyoxime (C ₄ H ₈ N ₂ O ₂)	g		
120	L089	Dimethyl sulfoxide (DMSO, (CH ₃) ₂ SO)	mL		
121	D047	Diphenylamine (C ₁₂ H ₁₁ N)	g		
122	A055	Dipotassium hyrophotphate (K ₂ HPO ₄)	g		
123	A056	Disodium Hydro photphate (Na ₂ HPO ₄)	g		
124	D018	Dithizon (C ₁₃ H ₁₂ N ₄ S)	g		
125	A059	EDTA-2Na (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈)/ Ethylenediaminetetraacetic acid disodium	g	Loại thông dụng hay dùng	
126	B015	Egg yolk Tellurite emulsion	mL		
127	B021	Eosine y (C ₂₀ H ₈ Br ₄ O ₅)	g		
128	D020	Eriochrome Black T (C ₂₀ H ₁₂ N ₃ NaO ₇ S, ETOO)	g		
129	L032	Ethanol 96% (C ₂ H ₅ OH), cồn công nghiệp 96	mL		
130	L034	Ethanol absolute (C ₂ H ₅ OH), cồn tuyệt đối	mL		
131	L050	Ethyl acetate (C ₄ H ₈ O ₂)	mL		
132	L051	Ethylene glycol (CH ₂ OHCH ₂ OH)	mL		
133	A061	Ferric Ammonium citrate (C ₁₂ H ₂₂ FeN ₃ O ₁₄)	g		
134	A140	Ferric chloride (FeCl ₃)	g		
135	A141	Ferric nitrate (Fe(NO ₃) ₃)	g		
136	A142	Ferric Oxide (Fe ₂ O ₃)/Màu đỏ (vô cơ)	g		
137	A143	Ferric sulfate (Fe ₂ (SO ₄) ₃)	g		
138	A138	Ferrous chloride (FeCl ₂)	g		
139	A139	Ferrous sulfate (FeSO ₄)	g		
140	L052	Formaldehyde (HCHO)	mL		
141	L009	Formic acid (HCOOH)	mL		
142	S061	Formic acid for HPLC (HCOOH)	mL	Dùng cho HPLC	
143	F020	Fructose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g		
144	D050	Fuchsin basic (C ₂₀ H ₁₉ N ₃)	g		
145	L053	Furfural (furfurol)	mL		
146	B023	Gel Sephadex G100	g		
147	B024	Gel Sephadex G25	g		
148	B025	Gel Sephadex G50	g		
149	N003	Giấy lau kính (50miếng/ xấp)	Xấp		
150	N004	Giấy lọc băng đỏ đk 110	Hộp		
151	N005	Giấy lọc băng vàng đk 110	Hộp		
152	N006	Giấy lọc băng xanh đk 110	Hộp		
153	N007	Giấy lọc tờ 60x60	Tờ		
154	N012	Giấy qui đỏ	Hộp		
155	N013	Giấy qui tím	Hộp		
156	N014	Giấy qui xanh	Hộp		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
157	N015	Giấy sắc ký giấy 600*600 (Grade: 51B)	Tờ		
158	N017	Giấy thấm chì acetate	Hộp		
159	N008	Giấy thấm curcumin (nghệ)	Hộp		
160	N011	Giấy thử pH	Tệp		
161	D106	Gibberellic acid (C ₁₉ H ₂₂ O ₆ , GA ₃)	g		
162	B027	Giemsa stain (C ₁₄ Cl ₁₁ H ₁₄ N ₃ S ₁)	g		
163	L054	Glycerol / Glycerin (C ₃ H ₈ O ₃)	mL	Hóa chất tinh khiết phân tích	
164	F023	Glycine (C ₂ H ₅ NO ₂)	g		
165	R016	Gram's crystal violet solution (thuốc nhuộm Gram tím kết tinh)	mL		
166	B026	Guanidine thiocyanate (CH ₅ N ₃ .CHNS, GuSCN)	g		
167	D022	Hematoxyline (C ₁₆ H ₁₄ O ₆)	g		
168	B067	Hemoglobin	g		
169	A152	Hexamethylenetetramine (C ₆ H ₁₂ N ₄)	g		
170	V004	Houblon	g		
171	D051	Hydrazin sulfate (H ₆ N ₂ O ₄ S)	g		
172	L055	Hydro peroxide (H ₂ O ₂)	mL		
173	L010	Hydrochloric acid (HCl)	mL		
174	D052	Hydroquinon (C ₆ H ₆ O ₂)	g		
175	D023	Hydroxyamin chlohydride (NH ₂ OH.HCl)	g		
176	D108	IAA (Indole-3-acetic acid, C ₁₀ H ₈ NO ₂ .Na, Sodium salt)	g		
177	L040	Immersion oil (dầu soi kính)	mL		
178	D053	Indigo carmine (C ₁₆ H ₈ N ₂ Na ₂ O ₈ S ₂)	g		
179	D120	Indole-3-butyric acid, IBA (C ₁₂ H ₁₃ NO ₂)	g		
180	X006	Iodine (I ₂)	g		
181	D098	Iodine green (C ₂₇ H ₃₅ Cl ₂ N ₃)	g		
182	K002	Iron powder (Fe)	g		
183	L057	iso-Amyl alcohol (C ₅ H ₁₂ O)	mL		
184	L056	iso-Butanol (C ₄ H ₁₀ O, 2-methyl-1-	mL		
185	D117	Isobutyl acrylate (C ₇ H ₁₂ O ₂), IBA	g		
186	L059	iso-Octane (C ₈ H ₁₈)	mL		
187	L058	iso-Propanol (CH ₃ CHOHCH ₃)	mL		
188	D066	K-EDTA (C ₁₀ H ₁₅ KN ₂ O ₈ , Ethylenediaminetetraacetic acid, monopotassium salt)	g		
189	L011	Lactic acid (C ₃ H ₆ O ₃)	mL		
190	L060	Lactophenol blue	mL		
191	F025	Lactose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g		
192	A050	Lead acetate (Pb(CH ₃ COO) ₂)	g		
193	A051	Lead nitrate (Pb(NO ₃) ₂)	g		
194	A052	Lead Oxide (PbO)	g		
195	P028	Lecithin (C ₄₂ H ₈₀ NO ₈ P)	g		
196	B059	L-Lysine (C ₆ H ₁₄ N ₂ O ₂)	g		
197	B068	L-Tyrosine (C ₉ H ₁₁ NO ₃)	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
198	A091	Magnesium Acetate (Mg(CH ₃ COO) ₂)	g		
199	A092	Magnesium chloride (MgCl ₂)	g		
200	A093	Magnesium hydroxide (Mg(OH) ₂)	g		
201	A094	Magnesium nitrate (Mg(NO ₃) ₂)	g		
202	A095	Magnesium Oxide (MgO)	g		
203	K025	Magnesium powder (Mg), Magie kim loại dạng bột	g		
204	A096	Magnesium sulfate anhydrous (MgSO ₄)	g		
205	F026	Maltose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g		
206	A098	Manganese Oxide (MnO ₂)	g		
207	A099	Manganese sulfate (MnSO ₄)	g		
208	A174	Manganese(II) chloride (MnCl ₂)	g		
209	D061	Mannitol (C ₆ H ₁₄ O ₆)	g		
210	D062	Mannose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g		
211	A182	Metaphosphoric acid (HPO ₃)	g		
212	L065	Methanol (CH ₃ OH)	mL		
213	S043	Methanol for HPLC (CH ₃ OH)	mL	Dùng cho HPLC	
214	L067	Methyl amine (CH ₅ CN)	mL		
215	D064	Methyl blue (C ₃₇ H ₂₇ N ₃ Na ₂ O ₉ S ₃)	g		
216	D026	Methyl Orange (C ₁₄ H ₁₄ N ₃ NaO ₃ S)	g		
217	D027	Methyl Red (C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂)	g		
218	D028	Methyl violet (C ₂₄ H ₂₈ CIN ₃)	g		
219	D025	Methylene blue (C ₁₆ H ₁₈ N ₃ SCl)	g		
220	D065	Mg-EDTA (Ethylenediaminetetraacetic Acid Magnesium Salt, C ₁₀ H ₁₂ Mg ₂ N ₂ O ₈)	g		
221	M001	MT-ADH (Arginine Dihydrolase Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
222	M046	MT-APW (Alkaline Peptone Water)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
223	M002	MT-BGBL (Brilliant green bile lactose)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
224	M003	MT-BHIA (Brain Heart Infusion Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
225	M004	MT-BHIB (Brain Heart Infusion Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
226	M025	MT-BPA (Braid parker agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
227	M047	MT-BPW (buffer pepton water)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
228	M026	MT-BSA (Bismuth Sulfite Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
229	M007	MT-DLA (Deoxycholate Lactose Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
230	M006	MT-DRBC (Dichloran Rose Bengal Chloramfenical)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
231	M030	MT-EC (Escherichia coli) Agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
232	M028	MT-EC (Escherichia coli) Broth	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
233	M029	MT-EMB Agar (Eosin Methylene Blue)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
234	M008	MT-Endo Agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
235	M040	MT-Enterococcus Agar (Mossel broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
236	M069	MT-Esculin (bile aesculin azide)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
237	M048	MT-GNB (Gram Negative Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
238	M059	MT-HE (Hektoen enteric agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
239	M018	MT-ISA (Iron sulfite Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
240	M009	MT-KIA (Kligler Iron Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
241	M032	MT-LDC (Lysine decarboxylase broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
242	M010	MT-LSB (Lauryl sulfat broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
243	M017	MT-Luria Bertani Agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
244	M071	MT-Luria Bertani Broth	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
245	M031	MT-Marine Broth 2216 (Zobell Marine Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
246	M027	MT-Meat extract (Cao thịt)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
247	M049	MT-MRS agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
248	M070	MT-MRS broth	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
249	M011	MT-MRVP (Methyl Red – Voges Proskauer)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
250	M050	MT-MSA (Manitol Salt Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
251	M020	MT-MSB (Mannitol Salt Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
252	M044	MT-Mueller hinton Agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
253	M012	MT-MYP (Mossel, Mannitol Egg Yolt Polimixin Agra base)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
254	M051	MT-Nutrient Agar	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
255	M052	MT-Nutrient Broth	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
256	M013	MT-PCA (Plate count agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
257	M014	MT-PDA (Potato Dextrose Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
258	M061	MT-Peptone beef/ meat	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
259	M066	MT-PRG (Phenol Red Glucose Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
260	M053	MT-RSU (Rustigian Stuart Urea Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
261	M037	MT-RVS (Rappaport Vassiliadis Soya Broth/ Samonella Enrichment Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
262	M016	MT-SCA (Simon Citrate Agra)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
263	M054	MT-SDB (Sabouraud dextrose 2%broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
264	M045	MT-TCBS (Thiosulfate citrate bile salt sucrose)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
265	M065	MT-Tryptone	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
266	M021	MT-Tryptone water (tryptone broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
267	M064	MT-Tryptose (Enzyme hydrolysate)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
268	M033	MT-Tryptose broth	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
269	M019	MT-TSA (Tryptic soy agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
270	M056	MT-TSI (Tryple Sugar Iron Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
271	M068	MT-TSTA (Tryptone Sucrose Tetrazolium Agar Base)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
272	M022	MT-TT (Tetrathionate Broth)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
273	M039	MT-Urea Agar base	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
274	M023	MT-VRB (Violet Red Bile Lactose Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
275	M024	MT-XLD -Agar (Xylose Lysine Deoxycholate Agar)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
276	M005	MT-Yeast extract (Cao nấm men)	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
277	M057	MT-YGC (Yeast Glucose	g	Môi trường nuôi cấy vi sinh	
278	D029	Murexide (C ₈ H ₈ N ₆ O ₆)	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
279	D092	n-(1-Naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride	g		
280	D003	N,N-Dimethyl-p-phenylendiamin HCl (C ₈ H ₁₃ ClN ₂)	g		
281	D069	NAA [1-Naphthalene Acetic acid (C ₁₂ H ₁₀ O ₂)]	g		
282	D067	Na-DDTC (C ₅ H ₁₀ NNaS ₂ , Sodium DiethylDithioCacbamate)	g		
283	L071	n-Butanol (C ₄ H ₁₀ O)	mL		
284	D048	Neutral red (C ₁₅ H ₁₇ ClN ₄)	g		
285	L072	n-Hecxan (C ₆ H ₁₄)	mL		
286	F034	Nickel (II) Chloride (NiCl ₂)	g		
287	A060	Nickel (II) sulfate hexahydrate (NiSO ₄ .6H ₂ O)	g		
288	D116	Ninhydrin (C ₉ H ₆ O ₄)	g		
289	L012	Nitric acid (HNO ₃)	mL		
290	D031	Nitroso-R (C ₁₀ H ₅ NNa ₂ O ₈ S ₂)	g		
291	N200	Nước cất 2 lần	mL		
292	L013	Oleic acid (C ₁₈ H ₃₄ O ₂)	mL		
293	L075	Oleum (H ₂ O ₇ S ₂)	mL		
294	D121	O-Phenylenediamine (C ₆ H ₈ N ₂)	g		
295	F038	O-Phthalic anhydride (C ₈ H ₄ O ₃)	g		
296	A015	Oxalic acid (H ₂ C ₂ O ₄)	g		
297	L076	Paraffin lỏng (C _n H _{2n+2})	mL		
298	D112	Pararosanilin (C ₁₉ H ₁₇ N ₃ .ClH)	g		
299	P043	Pectine tinh khiết	g		
300	L014	Perchloride acid (HClO ₄)	mL		
301	L049	Petroleum ether 30-60	mL		
302	L079	Phenol (C ₆ H ₆ O)	g		
303	D033	Phenol red (C ₁₉ H ₁₉ SO ₅)	g		
304	D034	Phenolphthalein (C ₂₀ H ₁₄ O ₄), PP	g		
305	D107	Phenylanthranilic acid (C ₁₃ H ₁₁ NO ₂)	g		
306	N029	Phin lọc PTFE φ13, 0.45μm	Cái		
307	L015	Phosphoric acid (H ₃ PO ₄)	mL		
308	D079	p-Nitroaniline (C ₆ H ₆ N ₂ O ₂)	g		
309	D080	p-Nitrophenol (C ₆ H ₅ NO ₃)	g		
310	A063	Potassium acetate (KCH ₃ COO)	g		
311	A135	Potassium Aluminium Sulfate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g		
312	A064	Potassium bromide (KBr)	g		
313	A065	Potassium carbonate (K ₂ CO ₃)	g		
314	A067	Potassium chloride (KCl)	g		
315	A074	Potassium chromate (K ₂ CrO ₄)	g		
316	A134	Potassium Chromium Sulfate (KCr(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g		
317	A066	Potassium cyanide (KCN)	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
318	A068	Potassium dichromate (K ₂ Cr ₂ O ₇)	g		
319	A069	Potassium dihydrophosphate (KH ₂ PO ₄)	g		
320	A070	Potassium ferric cyanide (K ₃ Fe(CN) ₆)	g		
321	A071	Potassium ferrous cyanide (K ₄ Fe(CN) ₆)	g		
322	A072	Potassium hydro phthalate (KC ₈ H ₅ O ₄)	g		
323	A041	Potassium hydrosulphate (KHSO ₄)	g		
324	A073	Potassium hydroxide (KOH)	g		
325	X005	Potassium iodide (KI)	g		
326	A084	Potassium permanganate (KMnO ₄)	g		
327	A078	Potassium persulfate (K ₂ S ₂ O ₈)	g		
328	A075	Potassium sodium tartrate (KNaC ₄ H ₄ O ₆ ·4H ₂ O)	g		
329	P027	Potassium sorbate (C ₆ H ₇ KO ₂)	g		
330	A082	Potassium sulfate (K ₂ SO ₄)	g		
331	A083	Potassium thiocyanate (KSCN)	g		
332	D076	p-Phenylendiamin (C ₆ H ₈ N ₂)	g		
333	L100	Prop-2-enamide (C ₃ H ₅ NO)/ Acrylamide	mL		
334	L027	Propylene glycol (C ₃ H ₈ O ₂)	mL	Hóa chất tinh khiết phân tích	
335	F039	Pyridoxine (vitamin B ₆)	g		
336	D081	Resorcinol (C ₆ H ₆ O ₂)	g		
337	D113	Rhodamin B (RB)	g		
338	L081	Safranin (C ₂₀ H ₁₉ ClN ₄)	mL		
339	A017	Salicylic acid (C ₇ H ₆ O ₃)	g	Hóa chất tinh khiết phân tích	
340	A145	SCMC (C ₅ H ₉ NO ₄ S, Sodium carboxyl methyl cellulose)	g		
341	A170	Silicon dioxide (SiO ₂)	g		
342	A101	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g		
343	A102	Sodium Acid pyrophosphate - SAPP, Na ₂ H ₂ P ₂ O ₇	g		
344	F027	Sodium Alginate (C ₅ H ₇ O ₄ COONa)	g		
345	P042	Sodium benzoate (C ₇ H ₅ NaO ₂)	g		
346	A103	Sodium bicarbonate (NaHCO ₃)	g		
347	A112	Sodium bisulfite (NaHSO ₃)	g		
348	A105	Sodium bromide (NaBr)	g		
349	A106	Sodium carbonate (Na ₂ CO ₃)	g		
350	A108	Sodium chloride (NaCl)	g		
351	A107	Sodium citrate (C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇)	g		
352	A109	Sodium dicromate (Na ₂ Cr ₂ O ₇)	g		
353	A110	Sodium dihydrophosphate (NaH ₂ PO ₄)	g		
354	A146	Sodium dodecylsulfate (C ₁₂ H ₂₅ NaO ₄ S), SDS / SLS	g		
355	A111	Sodium fluoride (NaF)	g		
356	A113	Sodium hydroxide (NaOH)	g		
357	A115	Sodium nitrite (NaNO ₂)	g		
358	D074	Sodium Nitroprusside (C ₅ FeN ₆ Na ₂ O)	g		
359	A120	Sodium photphate (Na ₃ PO ₄)	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
360	A117	Sodium polyphosphate (Na(PO ₃) _n)/ (Na(PO ₃)) ₆	g		
361	D100	Sodium propionate (C ₃ H ₅ NaO ₂)	g		
362	A118	Sodium pyrophosphate (Na ₄ P ₂ O ₇)	g		
363	A119	Sodium pyrosulphite/ metabisulfite (Na ₂ S ₂ O ₅)	g		
364	A121	Sodium silicate (Na ₂ SiO ₃ , Na ₂ Si ₃ O ₇ , powder)	g		
365	D101	Sodium succinate (C ₄ H ₄ Na ₂ O ₄)	g		
366	A122	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄)	g		
367	A123	Sodium sulfite (Na ₂ SO ₃)	g		
368	F032	Sodium sulphur (Na ₂ S)	g		
369	A124	Sodium tetraborate (Na ₂ B ₄ O ₇)	g		
370	A125	Sodium thiosulfate (Na ₂ S ₂ O ₃)	g		
371	A126	Sodium tripolyphosphate (Na ₅ O ₁₀ P ₃ , STPP)	g		
372	A018	Sorbic acid (C ₆ H ₈ O ₂)	g		
373	S026	Sorbic acid pure for Analysis / HPLC (C ₆ H ₈ O ₂)	g	Dùng cho HPLC	
374	F044	Sorbitol (C ₆ H ₁₄ O ₆)	g		
375	F046	Starch (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g		
376	A019	Stearic acid (C ₁₇ H ₃₅ CO ₂ H)	g	Hóa chất tinh khiết phân tích	
377	D090	Strontium chloride (SrCl ₂)	g		
378	X004	Sulfanilamid (C ₆ H ₈ N ₂ O ₂ S)	g		
379	A022	Sulfanilic acid [C ₆ H ₄ NH ₂ (SO ₃ H)]	g		
380	A023	Sulfosalicylic acid (C ₇ H ₆ O ₆ S, SSA)	g		
381	L017	Sulfuric acid (H ₂ SO ₄)	mL		
382	A149	Talc (3MgO.4SiO ₂ .H ₂ O)	g		
383	A008	Tartaric acid/Tartric acid (C ₄ H ₆ O ₆)	g		
384	F048	Thiamin HCl (B1)	g		
385	R009	Thuốc thử Kovac's	mL		
386	D085	Thymol blue (C ₂₇ H ₃₀ O ₅ S)	g		
387	D086	Thymolphthalein (C ₂₈ H ₃₀ O ₄)	g		
388	A160	Tin (II) chloride (SnCl ₂)	g		
389	A057	Tin (II) sulfate (SnSO ₄)	g		
390	A150	Titan dioxit (Micronized)	g		
391	L084	Titanium chloride (TiCl ₄)	mL		
392	L086	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	mL		
393	F060	Trichloacetic acid (C ₂ HCl ₃ O ₂), TCA	g		
394	B048	Tris - Base	g		
395	B049	Tris - HCl	g		
396	B050	Trypan blue (C ₃₄ H ₂₄ N ₆ Na ₄ O ₁₄ S ₄)	g		
397	B051	Trypsin (C ₆ H ₁₅ O ₁₂ P ₃)	g		
398	L087	Tween 80 (C ₆₄ H ₁₂₄ O ₂₆)	mL		
399	A151	Urea tinh khiết (H ₂ NCONH ₂)	g		
400	B145	Vitamin B3	g		

STT	Mã HC	Tên hóa chất	ĐVT	Đặc tính, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
401	B087	Vitamin B5	g		
402	P047	Xanthangum (C ₃₅ H ₄₉ O ₂₉)	g		
403	L039	Xylene (C ₈ H ₁₀)/ dầu lau kính	mL		
404	D088	Xylenol Orange (C ₃₁ H ₃₂ N ₂ O ₁₃ S)	g		
405	A085	Zinc acetate (Zn(CH ₃ COO) ₂)	g		
406	A086	Zinc chloride (ZnCl ₂)	g		
407	K003	Zinc granule (Zn), kẽm hạt	g		
408	A087	Zinc nitrate (Zn(NO ₃) ₂)	g		
409	A088	Zinc oxide (ZnO)	g		
410	K004	Zinc powder (Zn), kẽm dạng bột	g		
411	A089	Zinc stearate	g		
412	A090	Zinc sulfate (ZnSO ₄)	g		